

CHƯƠNG TRÌNH
Tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với
xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020

- Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Căn cứ Chương trình hành động số 07-CTr/TU ngày 24/12/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020;

- Căn cứ Chương trình hành động số 30/CTr-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

UBND tỉnh ban hành Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới với nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Phát triển toàn diện lĩnh vực nông, lâm nghiệp, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá; ưu tiên nguồn lực, chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực; đổi mới mạnh mẽ các hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết, ứng dụng khoa học vào sản xuất tạo bước đột phá nâng cao năng suất chất lượng các sản phẩm; phát triển kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với đẩy mạnh thực hiện xây dựng nông thôn mới; quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, chủ động phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu năm 2020 giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo giá hiện hành) đạt 16.000- 18.000 tỷ đồng, tăng khoảng 1,6-1,8 lần so năm 2015. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp so năm 2015 đạt khoảng từ 3.500 - 4.000 tỷ đồng.

- Duy trì ổn định sản lượng lương thực hàng năm khoảng 300 nghìn tấn; tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông lâm sản, phân đầu đến năm 2020 thu nhập bình quân trên đơn vị diện tích canh tác trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản đạt khoảng từ 100-120 triệu/ha, năng suất các sản phẩm chủ lực tăng lên 1,2-1,5 lần; trên 80% các sản phẩm chủ lực của tỉnh được xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu hoặc chứng nhận nhãn hiệu tập thể.

- Giảm nghèo bền vững cho cư dân nông thôn trên 3%/năm; Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 32-34 triệu đồng/người/năm vào năm 2020.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh vào năm 2020 đạt 95%; Trồng rừng mới hàng năm 9.000 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 63-64% vào năm 2020.

- Đến năm 2020 có 72 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 05 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới; thành phố Lạng Sơn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; không có xã dưới 5 tiêu chí.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình 1: Phát triển sản phẩm chủ lực

1.1. Sản phẩm chủ lực của tỉnh

Xác định sản phẩm chủ lực của tỉnh theo thứ tự lĩnh vực ưu tiên: Lâm nghiệp, chăn nuôi (trâu, bò, lợn), nông nghiệp (na, rau, thuốc lá). Tập trung ưu tiên nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển, nâng cao giá trị, năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Đến năm 2020, tổng giá trị sản xuất các sản phẩm chủ lực tỉnh đạt 8.000-10.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 50% tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm nghiệp và thủy sản. Cụ thể định hướng phát triển như sau:

a) Lĩnh vực lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp theo hướng tăng giá trị kinh tế và nâng cao tính phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại quy mô các loại rừng theo hướng tăng tỷ lệ rừng kinh tế; phát triển các mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả, trồng rừng kết hợp phát triển, khai thác hiệu quả lâm sản ngoài gỗ để nâng cao giá trị ngành; tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến trong đó chú trọng thay thế giống cũ bằng giống mới có năng suất chất lượng cao hơn, nâng cao chất lượng rừng; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư liên kết phát triển các vùng nguyên liệu gắn chế biến, tiêu thụ sản phẩm, ưu tiên khuyến khích đầu tư vào các sản phẩm Hồi, vùng cây gỗ lớn (thông, keo, bạch đàn). Đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 4.800 tỷ đồng, giá trị gia tăng đạt khoảng 3.000 tỷ đồng, tỷ trọng ngành lâm nghiệp chiếm khoảng 26% giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm nghiệp và thủy sản. Định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực như sau:

- Sản phẩm hồi: Duy trì, giữ ổn định 34.000 ha hồi hiện có, tập trung chú trọng đến khâu giống, cải tạo, trồng mới thay thế diện tích rừng hồi già cỗi (khoảng 4.800 ha rừng hồi cấp tuổi V) năng suất thấp, phần đầu đưa sản lượng quả (hoa) hồi khô toàn tỉnh hàng năm đạt 14-16 nghìn tấn/năm, giá trị sản phẩm đến năm 2020 đạt trên 960 tỷ đồng, giá trị tăng thêm so năm 2015 đạt khoảng 350 tỷ đồng; Nhà nước hỗ trợ giống, quy trình kỹ thuật canh tác, khuyến khích đầu tư thâm canh, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm sản xuất từ hồi Lạng Sơn. Vùng sản xuất tập trung tại các huyện: Văn Quan, Bình Gia, Văn Lãng với diện tích 21.000-22.000 ha, sản lượng hoa hồi khô đạt khoảng 10-12 nghìn tấn/năm.

- Xây dựng các vùng sản xuất gỗ lớn với diện tích 255.000-260.000 ha trên địa bàn 11 huyện, thành phố, trước mắt tập trung ưu tiên phát triển cây: Thông, keo, bạch đàn kết hợp trồng cây bản địa có giá trị kinh tế cao tại các vùng, cụ thể:

+ Cây thông: tăng cường quản lý khai thác hiệu quả 126.200 ha rừng thông, trữ lượng gỗ khoảng 9,7 triệu m³ hiện có; khuyến khích đầu tư khoa học kỹ thuật về giống (nghiên cứu thử nghiệm, du nhập giống thông mới vừa cho sản phẩm nhựa, vừa cho gỗ để thay thế diện tích rừng thông mã vĩ hiện có), quy trình kỹ thuật canh tác, công nghệ chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm. Vùng sản xuất tập trung tại huyện Đình Lập, Lộc Bình, một phần huyện Cao Lộc với diện tích 80.000- 100.000 ha; giá trị sản xuất ngành hàng thông đến năm 2020 đạt khoảng 1.350 tỷ đồng, giá trị tăng thêm so năm 2015 đạt khoảng 970 tỷ đồng.

+ Sản phẩm gỗ keo, bạch đàn: Chăm sóc, quản lý, khai thác hiệu quả 46.057 ha diện tích rừng keo, bạch đàn với trữ lượng gỗ khoảng 2,44 triệu m³ hiện có. Khuyến khích đầu tư thâm canh để tăng năng suất, chất lượng; phát triển vùng nguyên liệu gắn chế biến và thị trường tiêu thụ. Vùng sản xuất tập trung tại các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Tràng Định, Đình Lập với diện tích khoảng 25.000 - 30.000 ha, sản lượng gỗ 300 – 400 nghìn m³/năm. Tạo cơ chế khuyến khích liên kết xây dựng vùng nguyên liệu ổn định phục vụ nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Bắc Việt tại Hữu Lũng. Phân đấu giá trị gỗ keo, bạch đàn thu hoạch đến năm 2020 đạt 1.240 tỷ đồng, giá trị tăng thêm khoảng 1.045 tỷ đồng.

+ Phát triển vùng cây gỗ lớn (thông, keo, bạch đàn) kết hợp trồng các cây bản địa giá trị như trám, lát hoa, sấu... bằng các hình thức hỗn giao; hỗ trợ chuyển hóa rừng thông, keo, bạch đàn từ mục đích kinh doanh gỗ nhỏ, nguyên liệu sang mục đích kinh doanh gỗ lớn; thực hiện các biện pháp khoanh nuôi (diện tích rừng tự nhiên chưa có rừng) kết hợp trồng các cây bản địa như đinh, lim, sến...tại các vùng Bình Gia, Bắc Sơn, Đình Lập, Hữu Lũng.

b) Chăn nuôi: Từng bước tổ chức lại sản xuất ngành theo hướng chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung có áp dụng quy trình phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn sinh học và tiến tới chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với các cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm kiểm soát dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Phân đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 5.560 tỷ đồng (trong đó giá trị sản xuất các sản phẩm chủ lực (đại gia súc, lợn) chiếm 65-70% tổng giá trị toàn ngành chăn nuôi), giá trị gia tăng ngành chăn nuôi đạt 2.400 tỷ đồng. Định hướng phát triển sản phẩm chủ lực lĩnh vực chăn nuôi như sau:

- Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò): Đẩy mạnh chuyển đổi hình thức chăn nuôi nông hộ sang quy mô chăn nuôi trang trại, hợp tác xã (HTX); khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn chế biến và tiêu thụ sản phẩm; ưu tiên hỗ trợ về giống, cải tạo tầm vóc đàn, trâu bò để nâng cao giá trị sản phẩm. Phát triển chăn nuôi trâu bò trên địa bàn các huyện, vùng chăn nuôi tập trung theo quy hoạch được duyệt của cấp có thẩm quyền. Đến

năm 2020, giá trị sản xuất từ chăn nuôi đại gia súc đạt 462 tỷ đồng, giá trị gia tăng so năm 2015 đạt khoảng 240 tỷ đồng.

- Chăn nuôi lợn: Khuyến khích phát triển mở rộng các mô hình chăn nuôi tập trung theo hình thức như trang trại, HTX, doanh nghiệp chăn nuôi quy mô công nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại; trong đó ưu tiên hỗ trợ đầu tư phát triển các trang trại sản xuất giống bằng chính sách của Tỉnh để từng bước chủ động sản xuất giống đáp ứng nhu cầu chăn nuôi trên địa bàn. Tạo số lượng sản phẩm đủ lớn phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn các huyện, thành phố, bố trí các vùng chăn nuôi tập trung, theo quy hoạch ở các xã có điều kiện đất đai, người dân có trình độ thâm canh cao. Đến năm 2020, giá trị sản xuất chăn nuôi lợn đạt 2.940 tỷ đồng, giá trị gia tăng so năm 2015 đạt 1.068 tỷ đồng.

c) Trồng trọt: Tăng cường đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với đổi mới hình thức sản xuất, có sự tham gia của doanh nghiệp để hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm chủ lực lĩnh vực trồng trọt là: Rau các loại, na, thuốc lá; định hướng phát triển cụ thể như sau:

- Sản phẩm rau các loại: Khai thác tối đa tiềm năng đất đai, mở rộng diện tích canh tác cây rau, nhất là vụ đông (đối với các loại rau đặc sản của Lạng Sơn), nâng cao hệ số sử dụng đất, tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác và đáp ứng nhu cầu rau xanh cho người dân trên địa bàn và các tỉnh lân cận. Đưa cây rau trở thành sản phẩm chủ lực của nông nghiệp Lạng Sơn. Ưu tiên khuyến khích doanh nghiệp, HTX, THT, hộ, nhóm hộ đầu tư vào vùng sản xuất sản xuất rau tập trung theo hướng sản xuất nông nghiệp tốt (VIETGAP) được xác định tại thành phố Lạng Sơn và các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình với diện tích quy hoạch là 3.200-3.600 ha.

- Vùng na: Tập trung phát triển tại các huyện: Chi Lăng, Hữu Lũng trên diện tích 2.500-3.000 ha, sản lượng 37.000-40.000 tấn/năm. Đến năm 2020 giá trị sản xuất sản phẩm na đạt 403 tỷ đồng; giá trị tăng thêm so năm 2015 khoảng 160 tỷ đồng. Khuyến khích doanh nghiệp, HTX đầu tư sơ chế, chế biến, bảo quản tiêu thụ sản phẩm na; xây dựng nhãn hiệu sản phẩm từ na Chi Lăng, Lạng Sơn.

- Vùng thuốc lá: Tập trung phát triển tại các huyện: Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng trên diện tích 4.000-5.000 ha, sản lượng 10 -12 nghìn tấn/năm. Giá trị sản phẩm năm 2020 đạt 350-400 tỷ, giá trị tăng thêm so năm 2020 khoảng 70-80 tỷ đồng. Tăng cường khuyến khích doanh nghiệp đầu tư liên doanh liên kết bao tiêu sản phẩm, nhất là các doanh nghiệp chiến lược đã đầu tư phát triển vùng cây thuốc lá trên địa bàn; kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn để phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá ổn định.

1.2. Sản phẩm chủ lực địa phương (huyện, thành phố).

Các huyện, thành phố trên cơ sở định hướng lĩnh vực ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh, tùy điều kiện của địa phương có thể xác định sản phẩm chủ lực của từng địa phương trùng hoặc không trùng sản phẩm của tỉnh để ưu tiên

tập trung chỉ đạo. Khi đã xác định được sản phẩm chủ lực của địa phương, cấp ủy chính quyền địa phương cần tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

2. Chương trình 2: Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất

- Hoàn thành việc chuyển đổi các hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã 2012 vào năm 2016, đưa hợp tác xã nông nghiệp đi vào hoạt động thực chất, theo đúng Luật Hợp tác xã và phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Rà soát, chấn chỉnh hoạt động của các hợp tác xã, kiên quyết xử lý dứt điểm các hợp tác xã ngừng hoạt động, hoạt động yếu kém, tồn tại hình thức hoàn thành ngay trong 2016.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về HTX, làm rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về HTX của từng cơ quan ở từng cấp từ tỉnh đến huyện, xã từ đó tạo cơ chế quản lý rõ ràng, phối hợp đồng bộ để tìm những giải pháp hỗ trợ những địa bàn xã còn trống hợp tác xã, những nơi có nhu cầu để vận động, hướng dẫn nông dân thành lập các HTX mới, hoạt động có hiệu quả, trong đó ưu tiên việc củng cố, duy trì và thành lập mới HTX tại 72 xã và 5 xã đặc biệt khó khăn tỉnh lựa chọn phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020.

- Tăng cường công tác đào tạo cán bộ hợp tác xã phân đầu có ít nhất 50% cán bộ chủ chốt các HTX nông nghiệp, dịch vụ được đào tạo về chuyên môn, 100% cán bộ chủ chốt HTX, THT trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp được bồi dưỡng bổ sung các kiến thức về HTX, quản trị kinh doanh và pháp luật có liên quan.

- Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn; làm rõ mô hình cụ thể để phát triển hợp tác xã trong từng lĩnh vực. Chú trọng phát triển các HTX liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ nông, lâm sản hàng hóa theo chuỗi giá trị, năm 2016-2017 mỗi huyện, thành phố hỗ trợ xây dựng từ 1-2 mô hình HTX liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm (sản phẩm là chủ lực địa phương), trên cơ sở đó rút kinh nghiệm nhân rộng trong giai đoạn 2018-2020 mỗi năm các huyện, thành phố hỗ trợ xây dựng 3-5 mô hình (từ nguồn ngân sách huyện, thành phố). UBND tỉnh mỗi năm hỗ trợ xây dựng 2-3 mô hình hợp tác xã kiểu mới để nhân rộng.

- Tiếp tục củng cố nâng cao hoạt động hệ thống dịch vụ nông nghiệp bao gồm cả dịch vụ công (khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, thủy lợi), dịch vụ tư nhân (các dịch vụ phục vụ đầu vào: giống, phân bón, thuốc thú y, bảo vệ thực vật... dịch vụ đầu ra: sơ chế, chế biến, trung chuyển, tiêu thụ sản phẩm...

- Triển khai mạnh, quyết liệt việc xây dựng các mô hình cánh đồng lớn, trang trại, đồi rừng có sản phẩm lớn, có lợi thế cạnh tranh theo hình thức khép kín từ khâu đầu vào đến thị trường tiêu thụ, trong đó có liên kết doanh nghiệp, HTX. Từ nguồn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình NTM, mỗi năm tỉnh dành nguồn kinh phí nhất định xây dựng từ 2-3 mô hình và mỗi huyện, thành phố xây dựng 01 mô hình tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung phát huy hiệu quả, chú trọng tại các xã nông thôn mới.

- Tăng cường, duy trì các hình thức liên doanh liên kết hiện có hiệu quả; xây dựng hình thành các mối liên doanh liên kết mới tạo sự gắn kết trong chuỗi giá trị sản phẩm.

- Củng cố, duy trì, từng bước mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh dần chuyển từ kinh tế nông hộ sản xuất nhỏ lẻ sang phát triển kinh tế tập thể, tạo mối liên kết phát triển lên hình thức tổ chức cao hơn.

3. Chương trình 3: Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

- Tiếp tục huy động, lồng ghép tối đa nguồn lực từ các Chương trình, dự án của TW, tỉnh, doanh nghiệp để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đồng bộ, toàn diện trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh (207/207 xã), trong đó trước hết cần quan tâm ưu tiên đầu tư vào các công trình phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cộng đồng dân cư, các công trình phúc lợi xã hội, các công trình dễ làm, ít tốn kém, có thể huy động sức dân và nguồn lực xã hội khác, chú trọng kế thừa tối đa các công trình hiện có, kết hợp bổ sung nâng cấp và xây mới đảm bảo phù hợp yêu cầu thực tiễn phát triển của địa phương. Đối với các công trình có kết cấu đơn giản, không yêu cầu cao về kỹ thuật, cho phép sử dụng thiết kế mẫu được cấp có thẩm quyền phê duyệt để giảm thiểu tối đa và chi phí đầu tư.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng mới, sửa chữa cải tạo nâng cấp, bảo trì các công trình hạ tầng tại 72 xã và 5 xã đặc biệt khó khăn lựa chọn phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020, kinh phí duy tu sửa chữa các công trình tại các xã đã đạt chuẩn để duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí hạ tầng đã đạt, đảm bảo bền vững. Tổng nhu cầu kinh phí Nhà nước cần đầu tư các công trình hạ tầng cho 72 xã và 5 xã đặc biệt đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 là 2.932 tỷ đồng, trong đó nhu cầu đầu tư hạ tầng cho 72 xã là 2.410 tỷ đồng, đầu tư hạ tầng cho 5 xã đặc biệt khó khăn là 522 tỷ đồng. (*Chi tiết danh mục các công trình cần đầu tư cụ thể phụ lục 03 kèm theo*).

- Quan tâm, ưu tiên, có cơ chế lồng ghép nguồn lực các Chương trình dự án, xã hội hóa, kêu gọi, thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng, đầu tư khu vực sản xuất các sản phẩm chủ lực tập trung. Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, đầu tư các hạng mục công trình thiết yếu (thủy lợi, đường, điện) người dân, doanh nghiệp đầu tư mở rộng, nâng cấp, đầu tư công nghệ trang thiết bị máy móc, khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng cường đầu tư sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, quan tâm phát triển hạ tầng cơ sở chế biến nông lâm sản; hình thành, phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến nông, lâm sản có quy mô phù hợp với từng vùng nguyên liệu; tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao; tăng nhanh giá trị gia tăng của các sản phẩm, làm cơ sở thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp phát triển. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ sở chế biến xây dựng dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân. Các cơ sở chế biến gắn với thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu để hình thành chuỗi giá trị đối với các nông sản có lợi thế cạnh tranh

của tỉnh. Phát triển cơ sở chế biến đồng thời với đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm.

4. Chương trình 4: Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn liền việc chuyển đổi cơ cấu lao động khu vực nông thôn

- Đào tạo nghề lao động nông thôn, đào tạo các nghề gắn với các vùng sản xuất tập trung sản phẩm chủ lực; đào tạo nghề gắn liền việc chuyển đổi cơ cấu lao động khu vực nông thôn sang hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn. Phân đầu mỗi năm có từ trên 15.000 nghìn lao động nông thôn được đào tạo, đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn tỉnh đạt 55%. Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh, xây dựng phương án cân đối lại nguồn nhân lực, lao động nông thôn, giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động nông thôn trên địa bàn.

- Đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kỹ thuật viên ngành nông nghiệp, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ cấp xã, cán bộ làm công tác nông thôn mới, phân đầu trong cả giai đoạn đào tạo khoảng 14.900 lượt cán bộ cấp xã; phối hợp đào tạo theo các đề án, chương trình hợp tác với Nhật Bản, Hàn Quốc, Quảng Tây-Trung Quốc.

5. Chương trình 5: Tăng cường quản lý sử dụng vốn đầu tư công; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước lĩnh vực ngành

- Quản lý vốn đầu tư công: Tăng tỷ trọng vốn đầu tư của ngân sách nhà nước phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, phân đầu đến năm 2020 tổng các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng từ 1,5-2 lần so năm 2015 (*theo tinh thần Nghị quyết 26-NQ/TW*); phân bổ các nguồn lực đầu tư theo hướng ưu tiên bố trí vốn các dự án, hạng mục công trình tại 72 xã đạt nông thôn mới đến năm 2020, 5 xã đặc biệt khó khăn được chọn xây dựng nông thôn mới đến năm 2020, các lĩnh vực, dự án mang tính đột phá, có sức ảnh hưởng lớn tạo chuyển biến rõ trong nông nghiệp, nông thôn (giao thông, thủy lợi, dự án ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất...). Tăng cường kiểm tra giám sát việc phân bổ, sử dụng các nguồn vốn để đảm các nguồn vốn được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, tạo cơ chế thu hút doanh nghiệp hợp tác đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và dịch vụ phát triển liên kết gắn sản xuất gắn chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Năm 2016, hoàn thành việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị trực thuộc Sở, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thành phố) theo Thông tư số 14/2015/TTLT-BNTPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội

vụ để nâng cao năng lực hiệu lực quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Nâng cao năng lực hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và thanh tra chuyên ngành về nông nghiệp và phát triển nông thôn địa phương. Thực hiện tốt quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản, cơ chế phối hợp giữa tỉnh, huyện, xã và các Sở, ngành có liên quan trong công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

- Củng cố nâng cao chất lượng hoạt động đội ngũ cán bộ khuyến nông, cán bộ làm công tác chuyển giao nghiên cứu khoa học, xem xét việc thống nhất đồng bộ giữa tổ chức nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật để tạo ra đội ngũ cán bộ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào phát triển các ngành dịch vụ, xuất nhập khẩu, sản xuất chế biến nông, lâm sản chủ lực. Hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trực tiếp tham gia nghiên cứu khoa học, tiếp nhận chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin vào cung ứng dịch vụ và sản xuất kinh doanh. Triển khai thực hiện các quy hoạch, đề án, dự án bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, của cộng đồng doanh nghiệp và các sản phẩm nông lâm nghiệp chủ lực địa phương đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

- Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật từ tỉnh đến cơ sở, trong đó tập trung vào việc đổi mới phương pháp tuyên truyền, hướng dẫn, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; đổi mới phương thức, cách thức xây dựng “mô hình sản xuất theo chuỗi từ đầu vào đến đầu ra” để nhân rộng, phát triển bền vững các mô hình có hiệu quả. Từng bước xã hội hóa công tác khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện các dịch vụ công.

- Đổi mới cơ chế kế hoạch hoá công tác nghiên cứu khoa học và cơ chế giao nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học; hướng mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ (nhất là giống, quy trình kỹ thuật canh tác mới) tập trung vào các sản phẩm chủ lực nông nghiệp, xây dựng chính sách khuyến khích các cơ sở nghiên cứu khoa học gắn kết chặt chẽ với các cơ sở sản xuất.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo nâng cao năng lực tổ chức, đội ngũ cán bộ hoạt động nghiên cứu khoa học tỉnh; khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; xây dựng chính sách

khuyến khích doanh nghiệp, người dân tham gia nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học mới vào sản xuất, trong đó trước mắt ưu tiên quan tâm nghiên cứu ứng dụng các thành tựu về giống để từng bước chủ động được giống phục vụ sản xuất trên địa bàn.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, tuyển chọn các giống cây, giống con, lai tạo và nhập một số giống cây, con có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao vào các vùng quy hoạch. Nghiên cứu chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến (VIETGAP, Globa Gap) tạo sản phẩm đảm bảo an toàn phục vụ nhu cầu thị trường. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến vào sản xuất để năng cao hiệu quả, tiết kiệm nước.

2. Nghiên cứu sửa đổi, xây dựng mới các cơ chế, chính sách để khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

Rà soát, đánh giá tổng kết các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn do tỉnh, Trung ương ban hành; đề xuất các chính sách mới cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Đồng thời với việc tiếp tục thực hiện các chính sách diện rộng đang có hiệu quả cần nghiên cứu đề xuất chính sách mới theo diện hẹp, tập trung hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực; hình thức hỗ trợ chuyển từ hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình nhỏ lẻ sang hình thức hỗ trợ gián tiếp (qua doanh nghiệp, HTX); Có chính sách vay vốn và hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các doanh nghiệp, HTX, hộ, nhóm hộ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

Rà soát quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đã giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng nhưng không hiệu quả, thu hồi để ưu tiên giao cho các doanh nghiệp, những cá nhân thuê đất đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; có cơ chế hỗ trợ, tạo điều kiện cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, quy hoạch quỹ đất đảm bảo đáp ứng phục vụ cho phát triển các vùng cây chủ lực, các vùng chăn nuôi tập trung; huy động các nguồn lực, chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, giải phóng mặt bằng, tạo mặt bằng sạch để thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, xúc tiến thương mại phát triển thị trường, xúc tiến đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

3.1 Thông tin tuyên truyền:

- Tổ chức hội nghị quán triệt, tuyên truyền thông qua phương tiện thông tin đại chúng về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tuyên truyền về tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, những cơ hội, điều kiện thuận lợi, những cơ chế chính sách ưu tiên, hỗ trợ phát triển; những khó khăn thách thức của Nông nghiệp, nông thôn trong xu thế hội nhập từ đó để các cấp, các ngành, mỗi doanh nghiệp, HTX, người nông dân phải đổi mới, lựa chọn hướng đi, cách làm phù hợp.

- Xây dựng chuyên mục trên báo, đài truyền hình (bổ sung thay chuyên mục nông thôn mới hiện nay bằng chuyên mục tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn

xây dựng nông thôn mới). Xây dựng trang thông tin điện tử để quảng bá các sản phẩm nông lâm sản của tỉnh, những cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn VietGap.

- Phát động phong trào thi đua, khen thưởng tập thể cá nhân điển hình; hàng năm các Sở ngành, huyện, thành phố báo cáo kết quả thực, 3 năm đánh giá sơ kết, đến năm 2020 tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

3.2. Hội nhập quốc tế, xúc tiến đầu tư

- Tiếp cận, thực hiện chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp, nông thôn được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1684/QĐ-TTg ngày 30/9/2015, trong đó cần chủ động tham gia các cam kết thị trường; tăng cường tiếp cận các thị trường nông sản tiềm năng như Trung Quốc thực hiện các cam kết trong các hiệp định thương mại Việt Nam là thành viên; triển khai tích cực hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2020.

- Tăng cường thu thập thông tin, nghiên cứu về chính sách đối ngoại, kinh tế, xu thế hợp tác, đầu tư ngoài nước, viện trợ và thị trường xuất nhập khẩu liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tích cực chủ động tìm kiếm, thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực thông qua nhiều đầu mối và các kênh kết nối; tổ chức các chương trình trao đổi, tham quan, học tập mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến, xây dựng nông thôn mới của các nước có thể mạnh về phát triển nông lâm nghiệp trong khu vực và trên thế giới; trao đổi chuyên gia đến làm việc, chia sẻ kinh nghiệm trong phát triển nông nghiệp cho tỉnh.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu các thị trường, xúc tiến thương mại gắn với từng sản phẩm hàng hoá chủ lực để xuất khẩu các sản phẩm như: Ván bóc, ván MDF, bột giấy, hàng thủ công mỹ nghệ, hoa hồi, tinh dầu hồi, nhựa thông. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm chủ lực; đáp ứng yêu cầu về chất lượng, mẫu mã và quy cách của các nước nhập khẩu.

- Tăng cường phối hợp, liên kết phát triển, mở rộng thị trường nội địa tập trung vào thị trường các thành phố lớn (hệ thống siêu thị) và các tỉnh lân cận, các khu du lịch để tiêu thụ các sản phẩm nông lâm sản đặc trưng, đặc hữu có giá trị của tỉnh; hình thành các kênh phân phối, tiêu thụ nông sản do các doanh nghiệp làm nòng cốt, gắn với các hợp tác xã theo phương thức ký hợp đồng ngay từ đầu vụ sản xuất.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư kêu gọi các nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua các hội nghị xúc tiến đầu tư

4. Nâng cao chất lượng quy hoạch, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về quy hoạch

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông thôn; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức sản xuất theo định hướng quy hoạch.

Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ba loại rừng, quy hoạch các lĩnh vực của nông nghiệp, nông thôn để cơ cấu lại các loại đất đai, quy mô các loại cây trồng nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị sản xuất.

Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về lập, thẩm định, thực hiện quản lý quy hoạch. Rà soát, hoàn thiện nâng cao chất lượng quy hoạch các sản phẩm chủ lực của tỉnh; quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã. Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

5. Phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường

- Phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới gắn với kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; Thực hiện có hiệu quả công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng để phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, đưa vào hương ước, quy ước thôn bảo trách nhiệm của từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng chung tay cải thiện môi trường sống: dọn dẹp đường làng, ngõ xóm, chỉnh trang nhà cửa, vườn nhà, xanh sạch đẹp, chăn nuôi đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh...

- Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường do việc khai thác các nguồn lực cho sản xuất nông lâm thủy sản; tăng hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên (đất, nước, nguồn lợi rừng); quản lý và sử dụng hiệu quả, an toàn các loại hóa chất, thuốc trừ sâu, chất thải từ chăn nuôi, trồng trọt, công nghiệp chế biến và làng nghề; bảo tồn đa dạng sinh học.

- Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn môi trường kèm cơ chế giám sát chặt chẽ để thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng nông nghiệp xanh. Tăng cường quản lý kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi và phát triển nguồn năng lượng tái tạo từ các phụ phẩm của ngành chăn nuôi; quản lý vùng nuôi an toàn về môi trường.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; các phương án phòng chống thiên tai theo cấp độ rủi ro đã được duyệt; quan tâm công tác đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi.

6. Huy động nguồn lực

6.1. Nguồn lực con người

- Xây dựng đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn xây dựng nông thôn mới, hội nhập hợp tác quốc tế.

- Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ cán bộ ngành nông nghiệp để nâng cao hiệu quả, hiệu quản lý nhà nước lĩnh vực nông nghiệp,

nông thôn; nâng cao năng suất chất lượng lao động nông thôn; có chính sách thu hút, khuyến khích tri thức trẻ về công tác tại các xã, địa bàn nông thôn; chính sách tuyển dụng, bố trí việc làm cho người dân tộc thiểu số ít người cư trú tại các đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh đã tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp trở lên.

- Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ công chức, viên chức ngành, nhất là ở cơ sở; xây dựng thực hiện đề án biệt phái cán bộ công chức huyện về làm lãnh đạo Phó Chủ tịch UBND các xã đặc biệt khó khăn, xã lựa chọn phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

6.2. Nguồn lực tài chính

a) *Nhu cầu nguồn vốn đầu tư:* Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện các nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 cần khoảng 15.940 tỷ, trong đó:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng nông nghiệp, nông thôn 10.000 tỷ đồng, trong đó đầu tư xây dựng công trình hạ tầng nông thôn của 72 xã và 5 xã đặc biệt khó khăn phần đầu đến năm 2020 đạt chuẩn nông thôn mới là 2.932 tỷ đồng (NSNN).

- Đầu tư trực tiếp hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp 5.507 tỷ đồng (huy động doanh nghiệp, người dân).

- Đầu tư đào tạo nguồn nhân lực, khuyến nông, khuyến ngư hỗ trợ phát triển sản xuất 370 tỷ đồng (NSNN).

b) Cơ cấu nguồn vốn

- Vốn ngân sách nhà nước 10.370 tỷ đồng, chiếm 65% tổng nguồn vốn nhu cầu. Theo thông báo Thông báo kiểm tra kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tại Công văn số 916/BKHĐT-TH ngày 05/02/2016, dự kiến nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016-2020 là 2.228,3 tỷ đồng, đáp ứng 21,5% nhu cầu vốn, trong đó:

+ Ngân sách trung ương là 1.295,2 tỷ đồng, gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 276,3 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 729,1 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững 252 tỷ đồng; Chương trình hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210 là 37,8 tỷ đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 933,1 tỷ đồng, gồm: Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương 481,9 tỷ đồng; Nguồn thu phí bên bãi: 401,2 tỷ đồng.

- Vốn ngoài ngân sách 5.507 tỷ đồng, chiếm 35% tổng nguồn vốn nhu cầu, trong đó theo dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 dự kiến có nguồn vốn vay tín dụng thuộc Chương trình kiên cố hóa kênh mương và đường giao thông nông thôn khoảng 673 tỷ đồng.

c) Cơ chế huy động vốn

Tranh thủ các nguồn lực đầu tư của Trung ương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nông thôn; xây dựng chính sách khuyến khích, huy động, xã hội hóa các nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

- Thực hiện cơ chế, nguyên tắc phân bổ theo hướng ưu tiên lồng ghép các nguồn lực để đầu tư hạ tầng sản xuất tại vùng sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực, các dự án đầu tư trực tiếp phát triển sản phẩm chủ lực tạo vùng sản xuất tập trung, mang lại giá trị kinh tế cao; đầu tư công trình hạ tầng nông thôn tại 72 xã và 5 xã đặc biệt khó khăn phấn đấu về đích nông thôn mới năm 2020.

- Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng công trình hạ tầng nông thôn tại 72 xã và 5 xã đặc biệt khó khăn phấn đấu về đích nông thôn mới năm 2020, theo cơ chế: khoảng 23% vốn huy động, lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai và sẽ tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo trên địa bàn; 17% vốn đầu tư trực tiếp cho chương trình; 30% vốn huy động từ nguồn tín dụng (bao gồm tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng thương mại); 20% vốn huy động từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác; 10% huy động từ đóng góp của cộng đồng dân cư.

- Khuyến khích phát triển các hình thức đầu tư như: Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư; Hợp đồng hợp tác kinh doanh... để huy động nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập Ban chỉ đạo liên ngành về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn xây dựng nông thôn mới thay thế Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới; phân công nhiệm vụ từng đồng chí trong Ban Chỉ đạo.

2. Phân công nhiệm vụ tổ chức thực hiện

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan thường trực, đầu mối, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Chương trình hành động này; thực hiện các Chương trình số 1. *Phát triển sản phẩm chủ lực* và các nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp tại Chương trình 4, các đề án có liên quan; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội để thực hiện Chương trình hành động.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, gửi UBND tỉnh để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan thực hiện Chương trình số 3. *Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và xây dựng chính sách có liên quan; phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình.*

2.3. Sở Tài chính

Chủ trì cùng Sở Kế hoạch và đầu tư phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện Chương trình số 5 về nội dung tăng cường quản lý sử dụng vốn đầu tư công; tham mưu đảm bảo các chính sách tài chính cho việc thực hiện các đề án, dự án, chính sách có liên quan. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ các nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

2.4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành có liên quan, tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hóa nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ, hỗ trợ ngành nông nghiệp thực hiện Chương trình hành động này, thực hiện các đề tài có liên quan.

2.5. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan thực hiện các chương trình, đề án có liên quan.

- Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm các hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại trong kinh doanh, tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản.

2.6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh, quy hoạch sử dụng đất phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội; quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước); đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

2.7. Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành có liên quan, tăng cường đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông phục vụ nhiệm vụ tái cơ cấu, ưu tiên đầu tư phát triển giao thông tại các vùng sản xuất tập trung.

2.8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện mục tiêu nhiệm vụ đào tạo nghề lao động nông thôn trong Chương trình số 4 và thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ khác có liên quan.

2.9. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện mục tiêu nhiệm vụ đào tạo nâng cao chất lượng cán bộ công chức, viên chức, kỹ thuật viên

ngành nông nghiệp trong Chương trình số 4; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong Chương trình số 5.

2.10. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng ưu tiên tập trung vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; triển khai các chính sách hỗ trợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

2.11. Liên minh Hợp tác xã

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện Chương trình số 2. *Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất*; phát triển các tổ, nhóm kinh tế hợp tác tự nguyện của nông dân (hợp tác xã, tổ hợp tác) độc lập hoặc liên kết với doanh nghiệp để sản xuất, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp; thực hiện các đề án có liên quan.

2.12. UBND các huyện, thành phố.

Triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch, cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi là lợi thế theo từng địa bàn, có khả năng cạnh tranh phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành và nhu cầu thị trường; nghiên cứu, xây dựng mô hình sản xuất và các cơ chế hỗ trợ phát triển phù hợp, hiệu quả. Chỉ đạo các xã, các cơ quan chuyên môn, các doanh nghiệp, HTX và người dân cụ thể hoá chương trình hành động để tổ chức, triển khai thực hiện ở từng địa phương, đơn vị.

2.13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các ngành thống nhất nhận thức trong tổ chức, vận động doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, nhân dân tích cực tham gia; tăng cường giám sát quá trình thực hiện.

Yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc, khẩn trương triển khai Chương trình hành động này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể CT-XH;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo LS, Đài PT-TH tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, TH-CB;
- Lưu: VT, KTN (VQK).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lý Vinh Quang